

**Khối 7**  
**Tuần 30**

**UNIT 13: ACTIVITIES**  
**PART A: SPORTS**

**I. NEW WORDS**

<b>Từ mới</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Định nghĩa</b>
1. surprising (adj)	/sə'praɪzɪŋ/	: đáng ngạc nhiên
2. skateboarding (n)	/'sketbɔ:diŋ/	: trượt ván
3. roller-skating (n)	/'rəʊlə sketɪŋ/	: trượt patanh (giày trượt có bánh xe ở 4 góc)
4. roller-blading (n)	/'rəʊləbleɪdɪŋ/	: trượt patanh (có bánh xe nằm dọc dưới đế giày)
5. athletics (n)	/æθ'letɪks/	: môn điền kinh
6. choice (n)	/tʃɔɪs/	: sự lựa chọn
choose – chose – chosen (v)		: chọn lựa
7. cyclist (v)	/'saɪklɪst/	: người đi xe đạp
cycle (v)	/'saɪkl/	: đi xe đạp
8. skillful (adj)	/'skɪlfʊl/	: điêu luyện, có kỹ thuật
skillfully (adv)	/'skɪlfəli/	: một cách điêu luyện
9. take part in = participate in (v)		: tham gia
10. competition (n)	/,kɒmpə'tɪʃn/	: cuộc thi/ cuộc đua
11. win – won – won (v)		: thắng, đoạt
win the first prize (v)		: đoạt giải nhất
12. organize (v)	/'ɔ:gənaɪz/	: tổ chức
13. participant (n)	/'pɑ: tɪsɪpənt/	: người tham gia
14. increase (v,n)	/'ɪn'kri:s/	: tăng
15. volunteer (v,n)	/,vɒlən'tiə(r)/	: tình nguyện, người tình nguyện

16. improve (v)	/ɪm'pru:v/	: cải thiện, nâng cao
17. awareness (n)	/ə'weənəs/	: ý thức
18. aim (n)	/eɪm/	: mục đích
19. lifeguard (n)	/'laɪfgɑ:d/	: người cứu hộ
20. stay away (v)		: tránh xa
21. edge (n)	/edʒ/	: thành, cạnh, bờ
22. strict (adj)	/strikt/	: nghiêm chỉnh
23. obey (v)	/ə'beɪ/	: tuân theo, vâng lời
24. be aware of (v)		: ý thức được
25. risk (n)	/rɪsk/	: sự nguy hiểm/ rủi ro
26. accident (n)	/'æksɪdənt/	: tai nạn
27. paddle (n)	/'pædl/	: vợt (bóng bàn)

## II. GRAMMAR

### 1. Tính từ và trạng từ

1. skillful – skillfully
2. slow – slowly
3. quick – quickly
4. bad – badly
5. safe – safely
6. careful – carefully
7. careless – carelessly
8. clear – clearly
9. strict – strictly
10. interesting – interestingly
11. sudden - suddenly
12. hard – hard
13. fast – fast
14. good – well

### 2. Adjectives - Tính từ trong tiếng Anh

- **Tính từ** là từ hay cụm từ bổ nghĩa cho một danh từ.
- It is a **nice** room. Đó là cái phòng xinh xắn.
- The **big** building on that corner is the state bank. Cao ốc to ở góc đường kia là ngân hàng nhà nước.
- Vị trí: Tính từ thường đứng trước danh từ nó bổ nghĩa hoặc sau động từ liên kết (linking verbs) như: **be, become, feel, get, seem, appear, look, taste, smell, ...**
- Bill is a **good** student. Bill là một học sinh giỏi.
- He looks **sad**. Anh ấy trông có vẻ buồn.

- This coffee smells **good**. Cà phê này có mùi ngon.

Lưu ý: Tính từ không thay đổi theo ngôi, theo số ít và số nhiều, trừ các chỉ thị tính từ (demonstrative adjectives) là **this/these; that/those**.

- She is an **intelligent** student. Chị ấy là một sinh viên thông minh.

- They're **intelligent** students. Họ là những sinh viên thông minh.

### 3. Adverbs - Trạng từ trong tiếng Anh

#### a. Trạng từ là từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hay trạng từ khác.

- She cycles safely. Chị ấy chạy xe đạp an toàn.

- She cycles very safely. Chị ấy chạy xe rất an toàn.

- She's a very safe cyclist. Chị ấy là người chạy xe đạp rất an toàn.

#### b. Cấu tạo trạng từ

Đa số trạng từ được cấu tạo từ tính từ bằng cách thêm hậu tố **-ly**.

safe --> safely quick --> quickly

Cách thêm **-ly**

- Thông thường chúng ta thêm **-ly** vào sau tính từ

slow --> slowly skillful --> skillfully

- Tính từ tận cùng bằng **y**: trước y là một phụ âm chúng ta đổi **y** thành **i** rồi thêm **-ly**

easy --> easily happy --> happily

- Tính từ tận cùng bằng **-ble** hay **-ple** thì e được thay bằng **y**.

possible --> possibly simple --> simply

Chú ý:

a. Một số tính từ và trạng từ giống nhau như: **late, hard, early, fast, straight, long, still,**

- It's a hard work. Đó là công việc nặng nhọc

- He works hard. Anh ấy làm việc chăm chỉ.

b. Trạng từ chỉ theo sau động từ thường.

- He plays skillfully. Anh ấy chơi hay

- But his brother plays badly. Nhưng anh của anh ấy chơi kém.

#### **GOOD là tính từ; WELL là trạng từ**

- He's a good pupil. Anh ấy là học sinh giỏi.

- He did the test well. Anh ấy làm bài kiểm tra tốt.

### III. EXERCISE

#### Bài 1: Chia động từ.

1. Basketball (become)... very popular all around the world in the 1990s.

2. My father (play)... roller-skating when he (be)... a child.

3. She never (allow)... her children to stay up late.

4. You ought (finish)... your homework before (watch)... TV.

5. The disease (spread)... fast now.

6. Marconi (invent)... the radio.

7. The children must (be)... back by six o'clock.

8. I like (watch)... Basketball.

#### Đáp án

1. became 2. played – was 3. allows 4. to finish – watching

5. is spreading 6. invented 7. be 8. watching

**Bài 2: Cho dạng thích hợp của từ trong ngoặc.**

1. My grandfather is eighty–six years old. He walks very.... . (slow)
2. I saw an ....film on TV last night. (excite)
3. Are the toys .... for children. (safety)
4. Ronaldo is a .... soccer player. He plays soccer very.... . (skill)
5. Playing soccer in the street is very .... . (danger)
6. He speaks English very .... , so I can't catch his words. (quick)
7. .... , everyone stood up and shouted. (sudden)
8. The children behaved very .... . (good)

**Đáp án**

1. slowly 2. exciting 3. safe 4. skillful – skillfully
5. dangerous 6. quickly 7. suddenly 8. well

**Bài 3: Ghép các câu ở cột A với các câu ở cột B.**

A	B
<ol style="list-style-type: none"> <li>1. My sister is very bad at math.</li> <li>2. I have a stomachache.</li> <li>3. Nam likes swimming.</li> <li>4. He is gaining weight.</li> <li>5. What sport do you like best?</li> <li>6. Would you like to play chese?</li> <li>7. She didn't come there last night.</li> <li>8. Can I go to the movies, Mom?</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>a. He ought to jog every morning.</li> <li>b. Neither did I.</li> <li>c. She must do more maths exercises.</li> <li>d. OK. You can go.</li> <li>e. You shouldn't eat green fruit.</li> <li>f. So does Phong.</li> <li>g. Badminton.</li> <li>h. I'd like to but I can't.</li> </ol> <p>I have to go now.</p>

**Đáp án**

- 1c, 2e, 3f, 4a, 5g, 6h, 7b, 8d